

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK LẮK
TRƯỜNG THPT SỐ 1 NGÕ GIA TỰ

DANH SÁCH HỌC SINH TRƯỜNG THPT SỐ 1 NGÕ GIA TỰ ĐẠT ĐIỂM CAO
KỲ THI TỐT NGHIỆP THPT NĂM 2025

I. DANH SÁCH HỌC SINH ĐẠT ĐIỂM 10 CÁC MÔN THI

STT	Lớp 12	Họ và tên học sinh	Đạt điểm 10 môn
1	12C01	LÃNG GIA THÀNH	Toán
2	12C01	NGUYỄN THÙY DUNG	Vật lí
3	12C01	NGUYỄN KHẮC THÔNG	Vật lí
4	12C07	HOÀNG THỊ THƯƠNG	Lịch sử
5	12C12	HOÀNG QUỲNH NHI	Lịch sử
6	12C07	LÃ NGUYỄN NGÂN HẠ	Địa lí
7	12C07	NGUYỄN TRỊNH QUỲNH NHƯ	Địa lí

STT	Lớp 12	Họ và tên học sinh	Đạt điểm 10 môn
8	12C07	HOÀNG THỊ THƯƠNG	Địa lí
9	12C07	VŨ HẢI TRIỀU	Địa lí
10	12C09	NGUYỄN NGỌC THIÊN AN	Địa lí
11	12C10	NGUYỄN THỊ AN	Địa lí
12	12C10	TRIỆU THỊ HƯỜNG	Địa lí
13	12C07	PHAN THỊ THANH NGA	GDKTPL
14	12C12	NGUYỄN TRẦN HỒNG VY	GDKTPL

II. DANH SÁCH HỌC SINH ĐẠT ĐIỂM CAO TRONG CÁC TỔ HỢP XÉT TUYỂN ĐẠI HỌC - CAO ĐẲNG

STT	Lớp 12	Họ và tên học sinh	Điểm số các bài thi										Tổng điểm 3 môn thi	Ghi chú
			Toán	Ngữ văn	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lí	GDKT &PL	Ngoại ngữ	Môn NN		
1	12C01	NGUYỄN KHẮC THÔNG	9	6.5	10	9.25							28.25	A00
2	12C07	NGUYỄN TRỊNH QUỲNH NHƯ	5.1	8.5				9	10				27.5	C00
3	12C07	HOÀNG THỊ THƯƠNG	4.6	7.5				10	10				27.5	C00
4	12C09	LÊ THỊ VÂN ANH	3.1	8.25					9.5	9.5			27.25	C20
5	12C01	NGUYỄN THÙY DUNG	9	7.5	10						6.25	N1	26.5	C01
6	12C03	ĐOÀN GIA LÂM	9	7.25	9						8.5	N1	26.5	A01
7	12C12	PHẠM THẢO NGUYỄN	4.25	8.75				8.25	9.5				26.5	C00
8	12C01	NGUYỄN CÔNG HÙNG	9.5	7	9.75						6	N1	26.25	A01
9	12C03	TRẦN VIẾT HẢI	8.5	5.25	9	8.75							26.25	A00
10	12C01	NGUYỄN TÚ QUYÊN	7.25	8.5	9	8.5							26	C05
11	12C07	LÃ NGUYỄN NGÂN HẠ	4.35	8.5				7.5	10				26	C00
12	12C01	HỒ THANH DŨNG	9	7.25		9.5	6.85						25.75	C02
13	12C07	VŨ HẢI TRIỀU	4	6.5				9.25	10				25.75	C00
14	12C01	QUÁCH ĐỖ MINH QUANG	9	4.75	8.25						8.25	N1	25.5	A01
15	12C01	LÃNG GIA THÀNH	10	5	8	7.5							25.5	A00
16	12C02	PHẠM PHÙNG GIA HUY	8	5.25	8.5	9							25.5	A00
17	12C02	ĐỖ QUỐC SINH	8	6	9.25	8.25							25.5	A00
18	12C03	ĐOÀN NAM AN	9	6.5	9.5						7	N1	25.5	A01
19	12C03	PHẠM HIỆP LỢI	9.5	6.5	8.5						7.5	N1	25.5	A01
20	12C10	TRIỆU THỊ HƯỜNG	3.95	7				8.5	10				25.5	C00
21	12C01	ĐÀM QUANG LỰC	8.5	7.5		9.25					7.25	N1	25.25	C02
22	12C03	NGUYỄN ĐỨC MINH HIẾU	9	7	9.25						5	N1	25.25	C01
23	12C03	ĐỖ THỊ HỒNG NGỌC	9	8	8.25						6.5	N1	25.25	C01
24	12C09	NGUYỄN NGỌC THIÊN AN	6	7				8	10				25	C00
25	12C10	PHAN XUÂN HOÀN	6.5	7.25				8.75	9				25	C00

STT	Lớp 12	Họ và tên học sinh	Điểm số các bài thi										Tổng điểm 3 môn thi	Ghi chú
			Toán	Ngữ văn	Vật lí	Hóa học	Sinh học	Lịch sử	Địa lý	GDKT &PL	Ngoại ngữ	Môn NN		
26	12C11	TRẦN DƯƠNG BẢO CHÂU	4	8				7.25	9.75				25	C00
27	12C03	ĐƯƠNG ĐÌNH KHÁNH	8	6.25	8.25	8.5							24.75	A00
28	12C07	BÙI PHƯƠNG UYÊN	4.25	6.75				8.5	9.5				24.75	C00
29	12C09	TRẦN THƯ KỶ	3.85	7.5				8.25	9				24.75	C00
30	12C07	HỒ NGỌC NHƯ QUỲNH	4.75	7.17				8.5	9				24.67	C00
31	12C03	NGUYỄN ĐÌNH BẢO NGUYỄN	8.5	5.25		9.5					6.5	N1	24.5	D07
32	12C05	PHAN THỊ THẢO LINH	8.5	6.5	9.25	6.75							24.5	A00
33	12C06	NGUYỄN THỊ QUỲNH TRANG	6.25	8.25		8.75	7.5						24.5	C08
34	12C07	TRẦN PHAN LINH CHI	6.75	8.5						9	7	N1	24.5	D66
35	12C07	PHAN THỊ THANH NGA	7.25	7						10	7.25	N1	24.5	D66
36	12C12	CHU THỊ XUÂN THẨM	4.5	7.25				9.25	8				24.5	C00
37	12C01	HOÀNG BẢO NGỌC	7.5	6.5		8	8.75						24.25	A00
38	12C01	VŨ THỊ THỦY TRANG	6.75	4.25	8.5	9							24.25	A00
39	12C03	NGUYỄN THỊ NGỌC TRÂM	7.75	6.75	8.75	7.75							24.25	A00
40	12C07	LÊ THỦY UYÊN	6.1	8						8.5	7.75	N1	24.25	D66
41	12C12	HOÀNG THỊ NGỌC PHƯƠNG	5.25	8.25				8	8				24.25	C00
42	12C12	NGUYỄN THỊ TÍNH	5.75	7					8.75	8.5			24.25	C00
43	12C01	NGUYỄN ĐÌNH PHÁT	7.75	5.75	7.5	8.75							24	A00
44	12C02	NGUYỄN TUÂN	7.25	4.75	9	7.75							24	A00
45	12C08	VŨ THỰC QUYÊN	4.1	6.5				7.75	9.75				24	C00
46	12C09	NGÔ THỊ THUỶ	3.75	6.5				9	8.5				24	C00
47	12C10	H SƯƠNG NIÊ	5	7.25				8.75	8				24	C00
48	12C11	HÀ QUỐC MẠNH	4.45	6.75				7.75	9.5				24	C00

Ea Kar, ngày 16 tháng 7 năm 2025

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Đức Khanh